

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
Công trình: Đường Núi Sến - Đình Xuân Đài thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3
- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án đầu tư xây dựng cầu
dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn Ngân hàng thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải: số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016;

Căn cứ Công văn số 9786/BGTVT-KHĐT ngày 29/9/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch năm thứ ba, Hợp phần khôi phục, cải tạo đường, Dự án LRAMP tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 3576/TCĐBVN-CQLXĐDB ngày 03/6/2021 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai các dự án thành phần theo danh mục cầu bổ sung, Hợp phần cầu, Dự án LRAMP;

Căn cứ Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương giai đoạn 2019-2021 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3799/TTr-SGTVT ngày 11/8/2021; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 3780/SGTVT-TĐKHKT ngày 11/8/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Đường Núi Sến - Đình Xuân Đài thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án LRAMP, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường Núi Sến - Đình Xuân Đài thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án LRAMP, tỉnh Thanh Hóa với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường Núi Sến - Đình Xuân Đài thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án LRAMP, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

4. Mục tiêu: Khôi phục, cải tạo các yếu tố hình học của tuyến đường để đảm bảo cấp công trình; phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo đà xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế, văn hóa cho địa phương.

5. Quy mô đầu tư và các thông số kỹ thuật: Sửa chữa, khôi phục, cải tạo đường hiện có với chiều dài 2.799,81m đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (theo TCVN 4054:2005); vận tốc thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$; mặt đường láng nhựa có môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}\geq 75\text{Mpa}$; công trình thoát nước ngang xây dựng mới tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn với nền đường, công thoát nước $P=4\%$.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Bình đồ hướng tuyến: Tim tuyến cơ bản bám theo tim tuyến cũ, mở rộng để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường. Toàn tuyến có 16 đường cong, bán kính

nhỏ nhất $R_{\min}=30\text{m}$, (châm trước 01 đường cong tại nút giao khu vực đông dân cư có bán kính $R=15\text{m}$); chiều dài tuyến $L = 2.799,81\text{m}$.

- Điểm đầu $\text{Km}0+0.00$ giao với ĐT.508 tại $\text{Km}10+600$ thuộc địa phận xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn;

- Điểm cuối $\text{Km}2+799,81$ tiếp giáp với đường nhựa đã được đầu tư, thuộc địa phận thôn Sa Liễu, xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn.

6.2. *Cắt dọc*: Cao độ thiết kế trên cơ sở cao độ mặt đường hiện tại bù vênh và tăng cường thêm lớp kết cấu áo đường tính toán; đảm bảo tần suất thủy văn với nền đường, công thoát nước $P=4\%$; dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=1,30\%$.

6.3. *Cắt ngang*: Chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$; dốc ngang mặt đường và lề gia cố $i_m=3\%$, dốc ngang lề đường: $i_{ld}=4\%$.

6.4. *Nền đường*:

- Nền đường thông thường: Đắp bằng đất đá thải đạt $K \geq 0,95$, lớp sát móng đắp bằng đất đồi dày 30cm đạt $K \geq 0,98$; các đoạn nền đường đắp cạp trước khi đắp được đào bỏ đất không thích hợp dày 30cm; taluy nền đắp 1/1,5.

- Xử lý nền đất yếu:

+ Đoạn $\text{Km}0+27,99 - \text{Km}0+383,03$ và $\text{Km}1+757,62 - \text{Km}1+872,98$ tuyến đi qua ruộng nền đất yếu.

Giải pháp xử lý: Đào xử lý nền đất yếu với chiều dày 2,0m, sau đó trải lớp vải địa kỹ thuật loại không dệt có cường độ chịu kéo 12kN/m, đắp trả bằng lớp cát chiều dày 50cm đạt $K \geq 0,90$ và đất đá thải đạt $K \geq 0,95$, lớp sát móng đường dày 30cm đắp bằng đất đồi đạt $K \geq 0,98$.

+ Đoạn $\text{Km}1+257,29 - \text{Km}1+738,84$ tuyến đi qua ruộng nền đất yếu và bên trái cách mép xe chạy từ (0,7-1,8) có tuyến mương xây, kết cấu đáy bằng bê tông, thành mương bằng gạch xây, kích thước $B \times H = (0,8 \times 1,0)\text{m}$.

Giải pháp xử lý: Đào xử lý nền đất yếu với chiều dày 1,0m; kết hợp đóng gia cố cọc tre mật độ cọc 16 cọc/1m², chiều dài cọc từ (2,0-3,0)m đảm bảo hết chiều sâu lớp đất yếu; đắp trả bằng đất đá thải đạt $K \geq 0,95$, lớp sát móng đường dày 30cm đắp bằng đất đồi đạt $K \geq 0,98$.

6.5. *Kết cấu áo đường*: Môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 75\text{MPa}$, cụ thể các lớp từ trên xuống như sau:

- Lớp mặt: Láng nhựa 2 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m².

- Lớp móng:

+ Trên phần mặt đường cũ: Bù vênh và tăng cường bằng móng đá dăm nước lớp trên dày trung bình 15cm (lớp tăng cường dày 12cm, lớp bù vênh dày trung bình 03cm). Tại những vị trí mặt đường bị sinh lún tiến hành đào xử lý với

chiều sâu 60cm, hoàn trả bằng đất đá thải dày 30cm đạt $K \geq 0,95$, móng đá dăm nước lớp dưới dày 30cm;

+ Trên phần mặt đường mở rộng: Móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm; móng đá dăm nước lớp dưới dày 15cm.

6.6. Thoát nước dọc: Bằng chảy tỏa và rãnh thoát nước dọc

- Những vị trí nền đường đắp thấp, thoát nước bằng rãnh đất hình thang kích thước $(40+120) \times 40$ cm; tại các vị trí qua công nhà dân bố trí 03 tấm đan bằng BTCT M300, kích thước $(1,4 \times 1 \times 0,08)$ m, phạm vi lề đường từ mép mặt đường đến mép tấm đan được gia cố bằng BTXM M300 dày 15cm.

- Đoạn Km1+042,50 - Km1+240,50 (trung tâm xã Nga Thắng) và đoạn Km2+143,50 - Km2+232,50 (khu vực đông dân cư): Xây dựng rãnh kín chịu lực bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, tiết diện chữ nhật, chiều rộng $B=0,5$ m, chiều cao thay đổi theo địa hình; thành và đáy rãnh dày 15cm, lớp cát đệm dày 5cm. Tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M300, kích thước $(0,8 \times 1 \times 0,12-0,15)$ m, có bố trí khe hở để thu nước.

- Hồ thu làm bằng BTCT M250, kích thước và kết cấu như kết cấu rãnh dọc, cao độ đáy hồ thu thấp hơn cao độ đáy rãnh dọc 30cm; trung bình 30m bố trí một hồ thu. Kích thước, kết cấu tấm đan nắp hồ thu như tấm đan nắp rãnh dọc, có bố trí khe thu nước.

- Tại các vị trí qua đường ngang xây rãnh chịu lực có kích thước $B \times H = (0,5 \times 0,65)$ m, kết cấu như rãnh dọc; tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M250, kích thước $(0,8 \times 1 \times 0,15)$ m, phía trên tấm đan phủ bằng bê tông M300, dày 6cm; hoàn trả đường ngang bằng BTXM M300 dày 20cm, lớp đá dăm đệm dày 10cm; chiều dài rãnh bằng chiều rộng đường ngang.

6.7. Thoát nước ngang: Tổng số có 16 công trình; trong đó giữ nguyên 06 cái, thanh lý xây dựng mới 10 cái cống bản $KĐ=1,0$ m. Kết cấu móng, thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu cống bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250, tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ bản bằng BTXM M300. Chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường.

6.8. Nút giao, đường ngang dân sinh:

a) Nút giao: Toàn tuyến có 01 nút giao với ĐT.508 tại Km0+00, vượt nổi mở rộng bán kính rẽ có $R=20$ m để tăng tầm nhìn, đảm bảo cho các xe ra vào. Kết cấu áo đường trong nút giao tương tự như phần tuyến.

b) Đường ngang dân sinh: Vượt nổi đảm bảo êm thuận, tăng cường an toàn giao thông, quy mô bằng bề rộng nền mặt đường hiện có. Kết cấu mặt đường:

- Mặt đường cũ là nhựa, đá dăm: Láng nhựa 2 lớp TCN $3,0$ kg/m², móng đá dăm lớp trên chuẩn dày trung bình 8cm.

- Mặt đường cũ là BTXM: Bằng BTXM M300 dày trung bình 8cm.

- Mặt đường cũ là đường đất: Bằng đá thải dày 20cm.

6.9. **Hệ thống an toàn giao thông:** Nâng cao, di dời và bổ sung cọc tiêu, cọc H, cột Km, sơn gờ giảm tốc và biển báo hiệu đường bộ tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

6.10. **Điều tiết giao thông:** Trong suốt quá trình thi công, nhà thầu xây lắp chịu trách nhiệm thực hiện điều tiết đảm bảo giao thông theo quy định.

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế BVTTC).

7. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa.

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Diện tích đất sử dụng: công trình thực hiện trong phạm vi đường cũ và hành lang an toàn đường bộ hiện có.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 01 bước (lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

11. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Thống nhất danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án như Báo cáo kết quả thẩm định số 3780/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/8/2021 của Sở Giao thông vận tải.

12. Tổng mức đầu tư: 9.435.382.000 đồng *(Chín tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng), trong đó:*

- | | | |
|-----------------------------------|---------------|-------|
| - Chi phí xây dựng: | 7.769.045.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 207.363.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 836.480.000 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 173.190.000 | đồng; |
| - Dự phòng: | 449.304.000 | đồng. |

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

13. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa thực hiện quản lý dự án.

16. Phương án tái định cư, giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và của Ngân hàng thế giới WB.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện theo

quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và quy định của Ngân hàng thế giới WB.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, CN (H'39.588, 39.786).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NÚI SẴN - ĐÌNH XUÂN ĐÀI THUỘC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM THỨ 3, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP), TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	<i>Dự toán chi tiết</i>	7.062.768.182	706.276.818	7.769.045.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	<i>7.062.768.182 x 2,936%</i>	207.363.000		207.363.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	cộng 1-14	764.589.000	71.891.000	836.480.000
1	Chi phí khảo sát	<i>(QĐ số 611/QĐ-SGTVT ngày 02/6/2021 của Sở GTVT Thanh Hóa)</i>	281.661.000	28.166.000	309.827.000
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		200.514.000	20.051.000	220.565.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	<i>(QĐ số 5340/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)</i>	10.519.091	1.051.909	11.571.000
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		9.385.000		9.385.000
5	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập BCKTKT		4.352.000		4.352.000
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	<i>7.062.768.182 x 0,100%</i>	7.062.768		7.062.768
7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	<i>7.062.768.182 x 0,100%</i>	7.062.768		7.062.768
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình	<i>Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000		2.000.000
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Kiểm toán	<i>Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo KTKT	<i>Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000		2.000.000
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu XL	<i>7.812.198.000 x 0,100%</i>	7.812.000		7.812.000
12	Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình	<i>Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000		2.000.000
13	Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Kiểm toán	<i>Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000		2.000.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	<i>7.062.768.182 x 3,203%</i>	226.220.000	22.622.000	248.842.000

IV	CHI PHÍ KHÁC	<i>cộng 1-6</i>			161.103.000	12.087.000	173.190.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (50%)	8.986.078.000	<i>x0,5x</i>	<i>0,410%</i>	18.441.000		18.441.000
2	Chi phí kiểm toán	8.986.078.000	<i>x1,1x</i>	<i>0,681%</i>	61.157.000	6.116.000	67.273.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	7.062.768.182	<i>x1,1x</i>	<i>0,290%</i>	20.482.000	2.048.000	22.530.000
4	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	9.435.382.000	<i>x</i>	<i>0,019%</i>	1.793.000		1.793.000
5	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	<i>Tạm tính</i>			20.000.000		20.000.000
6	Đảm bảo an toàn giao thông	<i>Dự toán chi tiết</i>			39.230.000	3.923.000	43.153.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				449.304.000	-	449.304.000
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	8.986.078.000	<i>x</i>	<i>5,00%</i>	449.303.900		449.303.900
TỔNG KINH PHÍ (làm tròn)		<i>(I+II+III+IV+V)</i>			8.645.127.182	790.254.818	9.435.382.000